



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 564.2022/QĐ - VPCNCL ngày 01 tháng 07 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/

Inspection Body:

Công ty Cổ phần Giám định - Thương mại Bảo Linh

Bao Linh Control - Trading Joint Stock Company

Mã số/ Code:

VIAS 045

Địa chỉ trụ sở chính/

The head office address:

Số 19 Lê Thánh Tông, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

No. 19 Le Thanh Tong Street, May Chai ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city, Vietnam

Địa điểm công nhận/

Accredited locations:

Số 19 Lê Thánh Tông, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

No. 19 Le Thanh Tong Street, May Chai ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city, Vietnam

Điện thoại/ Tel:

0904331468

Email:

baolinhcontrol@gmail.com

Website:

Loại tổ chức giám định/

Type of Inspection:

Loại A/ Type A

Người phụ trách/

Representative:

Nguyễn Văn Khang

Người có thẩm quyền ký/

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ scope
1.	Nguyễn Văn Khang	Các chứng thư giám định được công nhận <i>All accredited certificates</i>
2.	Hoàng Tuấn Sơn	
3.	Nguyễn Chính Cường	
4.	Phạm Minh Đức	

Hiệu lực công nhận/

Period of Validation:

05/ 07/ 2025

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 045

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Phế liệu <i>Scrap</i>	Phế liệu các loại (sắt thép, giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại màu, xỉ) <i>Scraps (steel, paper, plastic, glass, nonferrous material, slag).</i>	- Số lượng/ <i>Quantity</i> - Khối lượng qua cân/ <i>Weight by scale</i> - Phân loại theo kích thước và mã HS/ <i>Grading, classification by HS</i> - Chất lượng theo QCVN về bảo vệ môi trường (QCVN 31, 32, 33, 65, 66, 67-2018/BTNMT)/ <i>Quality compliance with QCVN environmental protection (QCVN 31, 32, 33, 65, 66, 67-2018/BTNMT)</i>	BLJSC-HD 08 - 01 BLJSC-HD 08 - 11 BLJSC-HD 08 - 04 BLJSC-HD 08 - 12A, B, C, D, E, F.
Vật liệu kim loại <i>Metal material</i>	Sắt, thép ở dạng nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm. <i>Materials, Finished steel and semifinished steel</i>	- Số lượng/ <i>Quantity</i> - Khối lượng qua cân/ <i>Weight by scale</i> - Quy cách, tình trạng ngoại quan/ <i>Specifications, condition</i> - Chất lượng (các đặc tính cơ lý và hóa)/ <i>Quality (mechanical, physical, chemical characteristics)</i>	BLJSC-HD 08 - 01 BLJSC-HD 08 - 11 BLJSC-HD 08 - 04 BLJSC-HD 08 - 03 BLJSC – QP 15
Định lượng hàng hóa <i>Quantity of Cargo</i>	Hàng hóa <i>Cargo</i>	- Số lượng/ <i>Quantity</i> - Khối lượng qua cân/ <i>Weight by scale</i>	BLJSC-HD - 01 BLJSC-HD - 02 BLJSC-HD - 11

Ghi chú/ Note:

- BLJSC-HD/QP-xx/yy: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *IB's developed methods*